

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/KDTM-PT

Ngày: 15-8-2018

V/v “Tranh chấp Hợp đồng kinh doanh thương mại gia công hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tư – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2018/TLPT- KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp: “*Hợp đồng kinh doanh thương mại gia công hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐ-PT ngày 25/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần D.

Trụ sở: đường Tr, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

+ Bà Lại Thị B, sinh năm 1968; cư trú tại đường Th, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

+ Ông Phạm Tiên L, sinh năm: 1986; cư trú tại đường H, Phường H, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 134/GUQ-DM7 ngày 07/12/2017), có mặt.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam.

Trụ sở: khu công nghiệp L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Cho Shi S, sinh năm: 1971; cư trú tại B – Do Apt. N – D, A – S, K, Hàn Quốc, hiện cư trú tại đường H, phường L, quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc).

+ Bà Trần Thị Phương Th, sinh năm: 1989; cư trú tại Khu công nghiệp L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/12/2017), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Văn C, sinh năm: 1963; cư trú tại đường C, Phường MB, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Ông Nguyễn Công T, sinh năm: 1970; cư trú tại đường C, phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần D – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 28/9/2016, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của ông Phạm Tiến L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày thì vào ngày 15/01/2016 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D (nay là Công ty Cổ phần D) (sau đây viết tắt là Công ty D) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam (sau đây viết tắt là Công ty M) có ký Hợp đồng gia công hàng may mặc số 03/16/MKV-DM7/16, theo đó Công ty D gia công cho Công ty M số lượng 11.200 áo Jacket, quần nam nữ với tổng giá trị Hợp đồng là 637.785.400đ (có hợp đồng chi tiết kèm theo). Ngày 22/02/2016 hai bên ký tiếp Hợp đồng gia công may mặc số 04/16/MKV-DM7/16, đối với Hợp đồng này Công ty D gia công cho Công ty M 10.000 áo Jacket, mã hàng JK 01, tổng giá trị lô hàng là 290.290.000đ (có Hợp đồng chi tiết kèm theo).

Thực hiện 02 hợp đồng trên, Công ty D đã gia công và giao hàng thành phẩm cho Công ty M theo bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng số 0003938 ngày 01/3/2016 số tiền 259.012.585đ; hóa đơn giá trị gia tăng số 0004014 ngày 22/3/2016 số tiền 36.972.035đ; hóa đơn giá trị gia tăng số 0003992 ngày 18/3/2016 số tiền 408.749.000đ; hóa đơn giá trị gia tăng số 0004052 ngày 29/3/2016 số tiền 319.319.000đ. Tổng cộng 1.024.052.620đ.

Theo Điều VI của Hợp đồng ký kết, Công ty M có nghĩa vụ thanh toán tiền gia công trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Công ty D giao thành phẩm và phát hành hóa đơn, tuy nhiên Công ty M không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp

đồng mặc dù Công ty D đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty M trả lời qua nhiều thư điện tử (Email) hẹn ngày thanh toán nhưng từ đó cho đến nay Công ty M vẫn không thanh toán hết nợ.

Đến ngày 09/6/2016 Công ty D có văn bản số 254/DM7-XNM về việc đòi nợ đối với Công ty M. Tại buổi làm việc ngày 16/6/2016 giữa hai bên thống nhất Công ty M sẽ thanh toán cho Công ty D hóa đơn số 0004052 vào ngày 23/6/2016 và hóa đơn 0003992 ngày 30/6/2016 (kèm theo bản cam kết của ông Cho Shi S là Tổng Giám đốc của Công ty M). Ngày 20/8/2016 Công ty M có công văn đề nghị giảm trừ nợ số tiền 7.200USD tương đương số tiền 160.560.000đ với lý do chất lượng mã hàng CPBJKL100 và CPBJKM100 không đạt. Vấn đề này phía Công ty D không đồng ý, vì căn cứ vào mục 5 điều III Hợp đồng số 03/16/MKV-DM7/16 chất lượng hàng hóa do đại diện bên A (Công ty M) hoặc khách hàng bên A hướng dẫn, kiểm tra. Thực tế mã hàng này Công ty Dệt May 7 đã giao cho Công ty M theo hóa đơn số 0003938 ngày 01/3/2016 và hóa đơn 0004014 ngày 22/3/2016, Công ty M đã thanh toán ngày 04/6/2016.

Công ty M căn cứ vào các thư điện tử (Email) trao đổi công việc giữa ông Hoàng Văn C (Phó Giám đốc Xí nghiệp may của Công ty D) và ông Nguyễn Công T (Giám đốc Chi nhánh của Công ty M) cụ thể là email vào ngày 24/6/2016 nên đã tự ý giữ lại 7.200USD tương đương số tiền 160.560.000đ để giảm trừ tiền hàng với lý do chất lượng mã hàng CPBJKL 100 và CPBJKM 100 không đạt là không có cơ sở, bởi vì theo hợp đồng hàng thành phẩm đã giao xong, xuất hóa đơn giá trị gia tăng là đã hoàn thành công việc. Nội dung tất cả các email hai bên trao đổi công việc chủ yếu là nhắc nhở và yêu cầu Công ty M thanh toán tiền hàng đã quá hạn. Ngoài ra ông C không phải là người đại diện hợp pháp của Công ty D nên không có quyền quyết định việc giảm trừ nợ và nội dung thư điện tử (Email) này yêu cầu Công ty M thanh toán tiền hàng đã quá hạn của hóa đơn 0004052, còn đối với 7.200USD Công ty D đồng ý cho Công ty M giữ lại để hai bên làm việc về thiệt hại sau, chứ không phải đồng ý giảm trừ số nợ này.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2017/KDTM-ST ngày 31/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng xét xử buộc công ty M phải thanh toán cho công ty Dệt may 7 số tiền 284.155.115đ trong đó có 260.560.000đ nợ gốc và 23.595.115đ tiền lãi. Sau đó Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao lại cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng xét xử lại. Đến ngày 06/12/2017 Công ty M đã thanh toán tiếp cho Công ty D số tiền hàng còn nợ 100.000.000đ. Như vậy hiện nay Công ty M còn nợ số tiền gốc 160.560.000đ và nợ lãi chậm thanh toán tính đến ngày 23/03/2018 là 48.007.123đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 208.567.123đ (hai trăm lẻ tám triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba

đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty D không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì và yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền 208.567.123đ, ngoài ra Công ty D không yêu cầu gì khác.

Theo bà Trần Thị Phương Th, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thì vào năm 2016 Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam (viết tắt là Công ty M) có ký 02 Hợp đồng gia công hàng may mặc với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D, nay là Công ty cổ phần D (viết tắt là Công ty D) như Công ty D trình bày là đúng.

Đối với Hợp đồng gia công số 4/16/MKV-DM7/16 ngày 22/02/2016 thì Công ty TNHH M đã thanh toán xong số tiền hàng và chấm dứt Hợp đồng. Đối với Hợp đồng số 3/16/MKV-DM7/16 ngày 15/01/2016 thì Công ty M chưa thanh toán hết tiền nợ cho Công ty D vì những lý do sau: Theo hợp đồng gia công này thì Công ty D phải giao 08 loại mã hàng như trong Hợp đồng và đã giao được 06 mã hàng đạt chất lượng, còn 02 mã hàng CPBJKL100 và CPBJKM100 thì đến ngày 01/3/2016 Công ty D mới giao nhưng không đạt để xuất hàng cụ thể là đường chỉ may không đạt chất lượng làm cho sản phẩm bị nhăn dúm. Khi nhận hàng thì phía Công ty M đã kiểm hàng và phát hiện hàng bị lỗi không đảm bảo để xuất hàng và có thông báo lại cho Công ty D bằng điện thoại. Do thời gian xuất hàng đã hết hai bên nhiều lần trao đổi qua điện thoại và gặp trực tiếp tại văn phòng Công ty M tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai bên thống nhất cho xuất hàng để tránh bị khách hàng phạt tiền. Sau khi xuất hàng sang Hàn Quốc đến ngày 28/3/2016 phía khách hàng đã phản hồi hàng kém chất lượng và giảm trừ 12.000USD đối với hai mã hàng bị lỗi trên. Sau đó phía Công ty M đã gửi email cho Công ty D (gửi cho ông Hoàng Văn C và ông Phạm Văn T1) nội dung là phía khách hàng đã gửi hình ảnh hàng bị lỗi và bị trừ 12.000 USD, phía ông C có phản hồi là phía Công ty D sẽ xem xét nội dung trên và yêu cầu hai bên sẽ gặp nhau làm việc về vấn đề này, nhưng sau đó hai bên không gặp nhau để giải quyết. Đến ngày 08/6/2016 Công ty M lại gửi Email cho Công ty D nhắc lại việc hàng hóa không đạt chất lượng và đề nghị được giảm trừ thiệt hại nói trên.

Ngày 16/6/2016 tại Công ty M có buổi làm việc trực tiếp giữa ông V (Phó Giám đốc Công ty D) và ông Cho Shi S (Tổng giám đốc Công ty M), trong buổi làm việc này bên Công ty D có đồng ý giảm trừ 7.200 USD (1USD = 22.300đ tương ứng số tiền 160.560.000 Việt Nam Đồng) vào hóa đơn 0003992 cho Công ty M. Sau đó ông Cho Shi S (Tổng Giám đốc của Công ty M) có viết 01 văn bản trong đó ghi nhận Công ty M còn nợ Công ty D hóa đơn 0003992 số tiền 408.749.000đ và hóa đơn 0004052 số tiền 319.319.000đ đồng thời ghi nhận số tiền Công ty D giảm trừ 7.200 USD cho 02 mã hàng bị lỗi (trừ vào mỗi hóa đơn 3.600USD). Cùng ngày Công ty M gửi Email cho Công ty D thông báo về cuộc họp giữa hai bên đã thống nhất việc đề nghị giảm trừ 7.200 USD.

Ngày 24/6/2016 phía ông C gửi Email cho Công ty M nội dung đồng ý giảm trừ 7.200 USD tương ứng số tiền 160.560.000đ cho hóa đơn 0003992 và nhắc nhở đòi nợ của hóa đơn 0004052 được xác nhận qua Email (hongha2703@yahoo.com.vn) của ông Hoàng Văn C vào lúc 9 giờ 34 phút ngày 24/6/2016. Cùng ngày Công ty M đã thanh toán cho Công ty D số tiền 319.319.000đ của hóa đơn 0004052. Để hoàn tất chứng từ kế toán, Công ty M đã nhiều lần gửi Email đề nghị xuất hóa đơn giảm trừ và đề nghị Công ty D gửi hóa đơn giảm trừ 7.200 USD tương ứng số tiền 160.560.000đ. Tuy nhiên Công ty D đã không xuất hóa đơn giảm trừ cho Công ty M, do vậy ngày 11/7/2016 ông Nguyễn Công T đã gửi Email cho ông C và ông T1 thông báo về việc sẽ thanh toán trước cho Công ty D khoản tiền 148.189.000đ. Sau khi Công ty D gửi hóa đơn giảm trừ tiền hàng bị lỗi (7.200 USD) thì Công ty M sẽ thanh toán hết số tiền 100.000.000đ còn lại. Đến ngày 12/7/2016 Công ty M đã chuyển khoản số tiền 148.189.000đ cho Công ty D và gửi Email cho Công ty D yêu cầu gửi hóa đơn giảm trừ 7.200USD cho Công ty M nhưng vẫn không nhận được phản hồi gì từ Công ty D.

Sau khi Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng thụ lý giải quyết vụ án, vào ngày 29/11/2017 ông Nguyễn Công T đã gửi thư điện tử (Email) cho ông Hoàng Văn C nội dung Công ty M sẽ thanh toán hết số tiền 100.000.000đ và đề nghị Công ty D gửi hóa đơn giảm trừ cho Công ty M. Cùng ngày 29/11/2017 ông C gửi Email cho ông T ghi nhận thông tin trên của Công ty M và thông báo Công ty đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần D. Đến ngày 06/12/2017 Công ty M đã chuyển cho Công ty D số tiền 100.000.000đ coi như thanh toán xong nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm Công ty Cổ phần D yêu cầu Công ty M Việt Nam phải trả số tiền nợ gốc là 160.560.000đ và nợ lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến ngày 23/03/2018 là 48.007.123đ thì Công ty M không đồng ý trả bất cứ khoản nào. Công ty D đã đồng ý giảm trừ 7.200USD tương ứng số tiền 160.560.000đ và Công ty M cũng đã thanh toán hết số tiền còn lại 100.000.000đ, nay không còn nợ gì Công ty D nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn C trình bày: vào năm 2014 ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc phụ trách của Xí nghiệp May trực thuộc Công ty D được bổ nhiệm theo Quyết định số 189/QĐ-ĐH ngày 28/02/1014 của Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ - Quân khu 7. Theo Quy chế hoạt động qui định về nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Giám đốc Xí nghiệp thì ông không có quyền quyết định công việc của Công ty D. Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng gia công hàng may mặc được ký kết giữa Công ty Cổ phần D và Công ty M ông được lãnh đạo Công ty D giao cho nhiệm vụ trao đổi với đối tác về tiến độ sản xuất, chất lượng sản phẩm và đơn đốc thanh toán công nợ do đó trong phạm vi nhiệm vụ được giao ông là người trao đổi trực tiếp, qua điện thoại, qua thư điện tử (Email) với

bên Công ty M về các vấn đề nói trên và báo cáo lại cho lãnh đạo Công ty để giải quyết.

Việc Công ty M cho rằng bị khách hàng nước ngoài trừ tiền do 02 mã hàng bị lỗi, không đạt chất lượng và có gửi thư điện tử từ (Email: congt@m.biz) vào ngày 24/6/2016 cho Công ty D đề nghị giảm trừ 7.200USD quy đổi tương đương ra tiền Việt Nam thành số tiền 160.560.000đ thì ông không có quyền quyết định vấn đề giảm trừ này. Ông cũng gửi thư điện tử từ (Email: hongh@yahoo.com.vn) nội dung là sẽ xem xét việc giảm trừ 7.200USD sau và đơn đốc nhắc nhở Công ty M thanh toán nợ cho hóa đơn 0004052 vì đã quá hạn chứ không thể hiện việc Công ty D giảm trừ nợ cho Công ty M 7.200USD. Ông đã báo cáo lại sự việc cho lãnh đạo Công ty D để xem xét, phía Công ty D không đồng ý chấp nhận việc giảm trừ số tiền 7.200USD cho Công ty M vì đã giao hàng thành phẩm và xuất hóa đơn xong. Nay ông đề nghị Công ty M phải thanh toán số tiền gốc còn nợ 160.560.000đ và lãi phát sinh do chậm thanh toán là 48.007.123đ cho Công ty D.

Theo ông Nguyễn Công T thì ông là Giám đốc Chi nhánh của Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định bổ nhiệm số 01/QĐ-CN ngày 20/6/2014. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và đối với các hợp đồng gia công hàng may mặc ký với Công ty D ông được quyền trực tiếp theo dõi thực hiện hợp đồng về tiến độ, giám sát chất lượng hàng hóa và có trách nhiệm báo cáo lại với lãnh đạo Công ty M là ông Cho Shi S, ông cũng là người trực tiếp gửi thư điện tử (Email) cho Công ty D trao đổi về việc hàng hóa bị lỗi và yêu cầu giảm trừ tiền hàng cho Công ty M. Trong quá trình thực hiện 02 Hợp đồng gia công hàng hóa thì có 02 mã hàng không đạt chất lượng (đường chỉ may bị nhăn), Công ty M đã trao đổi trực tiếp và gửi các thư điện tử (Email) để phản hồi về chất lượng hàng hóa không đạt và đề nghị được giảm trừ số tiền mà Công ty M bị thiệt hại. Ngày 24/6/2016 ông C đã gửi Email có nội dung đồng ý giảm 7.200USD đối với hóa đơn số 0003992 theo kiểm tra phí bồi thường đồng thời yêu cầu Công ty M thanh toán nợ của hóa đơn 0004052. Căn cứ vào nội dung làm việc giữa hai bên cũng như các Email, Công ty M đã thanh toán cho Công ty D số tiền 148.189.000đ và thông báo giữ lại 100.000.000đ cho đến khi nhận được hóa đơn giảm trừ của Công ty D.

Nay Công ty Cổ phần D yêu cầu Công ty M Việt Nam trả 160.560.000đ tiền gốc và nợ lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến ngày 23/3/2018 là 48.007.123đ thì Công ty M không đồng ý trả bất cứ khoản nào vì Công ty D đã đồng ý giảm trừ số tiền 7.200USD tương ứng số tiền 160.560.000đ. Ngày 06/12/2017 Công ty M cũng đã thanh toán hết số tiền 100.000.000đ nên không còn nợ gì Công ty D nữa.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 23/3/2018 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần D. Buộc Công ty M Việt Nam phải trả cho Công ty Cổ phần D số tiền còn nợ 79.732.800đ (bảy mươi chín triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 30/3/2018, Công ty cổ phần D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm buộc Công ty M Việt Nam phải thanh toán thêm cho Công ty cổ phần D số tiền 128.834.323đ.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm buộc Công ty M Việt Nam phải thanh toán cho Công ty Cổ phần D số tiền gốc là 160.560.000đ và tiền lãi tính đến ngày 15/8/2008 là 54.471.536đ, tổng cộng là 215.031.536đ. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên D (nay là Công ty cổ phần D) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam có xác lập giao dịch kinh doanh thương mại gia công hàng hóa. Do nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp Hợp đồng kinh doanh thương mại gia công hàng hóa*” là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng việc thỏa thuận giao kết gia công hàng hóa giữa các bên là có xảy ra trong thực tế, việc thanh toán theo hợp đồng mà các bên ký kết đã gần hoàn tất, do không thống nhất việc thanh toán, giảm trừ tiền mà bị đơn cho rằng bị thiệt hại do hai mã hàng CPBJCL100, CPBJCM100 có chất lượng không đạt nên phát sinh tranh chấp.

Theo hồ sơ thể hiện thì các bên đều thừa nhận sau khi xảy ra việc tranh chấp do bị đơn cho rằng hai mã hàng vừa nêu có chất lượng không đạt dẫn đến bị phạt hợp đồng, vào ngày 16/6/2016 giữa hai bên đã gặp nhau tại trụ sở Công ty M để làm việc trực tiếp và giải quyết vấn đề xem xét giảm trừ thiệt hại, sau cuộc họp này cả hai bên đã thống nhất về số tiền còn nợ của 02 hóa đơn

0003992 và 0004052 và thống nhất việc Công ty D đồng ý giảm trừ cho 02 mã hàng bị lỗi là 7.200USD. Sau đó giữa nguyên đơn và bị đơn có gửi các thư điện tử (Email) qua lại để thương lượng giải quyết với nhau (thể hiện từ bút lục số 471 đến số 422 đã được nguyên đơn và bị đơn thống nhất ký xác nhận nội dung dịch ra tiếng Việt vào ngày 22/01/2018); cụ thể vào lúc 03 giờ 18 phút (chiều) ngày 23/6/2016 Email có địa chỉ hongh@yahoo.com.vn (Email của ông Hoàng Văn C) đã gửi đến Email của ông T và Công ty M với nội dung đồng ý cho Công ty M giữ lại số tiền 7.200USD để xem xét giải quyết vấn đề thiệt hại, trong đó hóa đơn số 0004052 và hóa đơn 0003992 được giữ lại mỗi hóa đơn là 3.600USD; vào lúc 09 giờ 34 phút (sáng) Email có địa chỉ hongh@yahoo.com.vn (Email của ông Hoàng Văn C) đã gửi đến Email của ông T và Công ty M với nội dung đồng ý giảm trừ cho Công ty M số tiền 7.200USD của hóa đơn 0003992 và yêu cầu Công ty M thanh toán nợ của hóa đơn 0004052 vì đã đến hạn; ngày 04/7/2016 vào lúc 02 giờ 14 phút (chiều) Email có địa chỉ hongh@yahoo.com.vn (Email của ông Hoàng Văn C) đã gửi đến Email của ông T và Công ty M với nội dung “theo kết quả cuộc họp giữa Mr Cho – đại diện Công ty M và Đại tá Nguyễn Văn V – Phó Giám đốc Công ty D, khoản nợ gia công của M cho Công ty D được chia thành hai đợt như sau: Đợt đầu: hóa đơn số 4052 sẽ được trả ngày 23/6 (319.319.000VND), đợt 2: hóa đơn số 3992 sẽ được trả ngày 30/6/2016 (408.749.000VND). Bên cạnh đó M sẽ giữ 7.200\$ để hai bên bàn bạc về mã hàng CPBJKT100,...”. Sau nhiều lần Email qua lại, Công ty D đề thể hiện rõ việc đồng ý cho Công ty M giữ lại 7.200USD (tương đương 160.560.000đ) để xem xét giải quyết việc khiếu nại đối với hai mã hàng CPBJCL100, CPBJCM100 do sản phẩm bị lỗi. Vào lúc 8 giờ 58 phút (sáng) ngày 30/3/2017 ông C gửi Email có địa chỉ hongh@yahoo.com.vn cho Công ty M đồng ý giảm trừ công nợ 931 sản phẩm x 3,046USD = 2.836USD. Qua đó thấy rằng Công ty D đã mặc nhiên thừa nhận có thiệt hại thực tế xảy ra do hàng thành phẩm bị lỗi nên mới đồng ý cho Công ty M giữ lại 7.200USD tương ứng với số tiền 160.560.000đ để giải quyết sau này.

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông Hoàng Văn C cho rằng bản thân ông không phải là người đại diện hợp pháp của Công ty D nên không có thẩm quyền xem xét giảm tiền cho Công ty M tuy nhiên qua các tài liệu, chứng cứ và phía nguyên đơn cũng thừa nhận thực tế cho thấy ông C là người được phân công trực tiếp làm người đại diện cho Công ty D, thường xuyên giải quyết về chất lượng, tiến độ hàng hóa, theo dõi công nợ của Công ty. Từ các thư điện tử (Email) do hai bên cung cấp cho thấy kể từ khi hai bên giao kết hợp đồng, mọi thông tin liên lạc giữa hai bên được thực hiện chủ yếu qua Email: hongh@yahoo.com.vn của ông C (đại diện Công ty D) và Email: Congt@m.biz (đại diện Công ty M). Các nội dung Email của ông C gửi cho ông T thể hiện nội dung trao đổi về các hợp đồng gia công hàng hóa và các tranh

chấp phát sinh sau này cũng như việc thanh toán tiền còn nợ, tiến độ thanh toán và yêu cầu thanh toán, Công ty M cũng đã căn cứ vào nội dung các Email này để thanh toán tiền cho Công ty D; qua các thư điện tử (Email) thể hiện khi xảy ra tranh chấp, bị đơn đã nhiều lần trao đổi, gửi thư điện tử (Email) phản hồi cho Công ty D thông qua ông Hoàng Văn C và ông Phạm Văn T1; tuy nhiên Công ty D không có mail phản hồi rõ ràng về việc đồng ý hay không đồng ý giảm trừ số tiền thiệt hại 7.200USD, dẫn đến bị đơn chờ đợi làm kéo dài thời gian thanh toán hóa đơn. Bên cạnh đó, tại mục “Cc:” (Carbon Copy: mục gửi kèm theo địa chỉ chính) của Email do ông C gửi đi thể hiện thể hiện có nội dung thư có gửi đến nhiều địa chỉ Email khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông C cho biết các nội dung này khi gửi cho Công ty M và ông T thì đồng thời có gửi cho lãnh đạo Công ty D do vậy không thể cho rằng việc các bên thỏa thuận giữ lại số tiền 7.200USD và giảm trừ số tiền 7.200USD mà hai bên trao đổi lãnh đạo Công ty D không biết để không có ý kiến phản hồi, cũng không thể hiện là sẽ trừ tiền thiệt hại hay không hay việc không trả lời mặc nhiên được xem là đồng ý nên sự việc tranh chấp xảy ra có phần lỗi của nguyên đơn. Đối với việc bị đơn cho rằng hàng hóa thuộc các mã CPBJCL100, CPBJCM100 có lỗi dẫn đến bị đối tác phạt hợp đồng, tuy nhiên khi nhận hàng từ Công ty D bị đơn cũng không tiến hành việc lập biên bản kiểm tra đánh giá chất lượng hàng hóa đã nhận, không làm văn bản phản hồi cho nguyên đơn việc hàng hóa bị lỗi, không đảm bảo chất lượng, việc bị đơn bị đối tác Hàn Quốc phạt hợp đồng cũng chưa thể hiện rõ, giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ gặp nhau làm việc, trao đổi cũng như liên lạc bằng Email là chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thương mại cũng các điều khoản giao kết giữa các bên nên phía bị đơn cũng có lỗi; do cả hai bên đều có lỗi trong việc tranh chấp số tiền thanh toán 7.200USD nên cần buộc mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ giá trị thiệt hại đối với số tiền 7.200USD x 22.452đ = 161.654.400đ : 2 = 80.827.200đ (theo tỷ giá trung tâm ngày 23/03/2018 thì 1USD = 22.452.000đ) là phù hợp; ngoài ra việc chậm trễ thanh toán số tiền còn lại là do lỗi của nguyên đơn nên không thể buộc bị đơn phải chịu lãi trên số tiền phải thanh toán; cấp sơ thẩm đã buộc Công ty M Việt Nam phải thanh toán cho Công ty Cổ phần D số tiền còn nợ là 260.560.000đ (tiền gốc, bao gồm cả khoản 7.200USD) – 80.827.200đ – 100.000.000đ (thanh toán ngày 06/12/2017) = 79.732.800đ là có căn cứ.

[4] Do Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên cần bác kháng cáo của Công ty D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] *Về án phí*: do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 178, 179, 183 Luật thương mại;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần D; buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam phải thanh toán cho Công ty Cổ phần D số tiền 79.732.800đ (bảy mươi chín triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam phải chịu 3.986.640đ án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Cổ phần D phải chịu 6.441.700đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 6.731.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005539 ngày 01/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Công ty Cổ phần D được nhận lại 289.300đ.

+ Án phí phúc thẩm:

Công ty Cổ phần D phải chịu 2.000.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002242 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Công ty Cổ phần D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

+ Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND thành phố B, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch